

Số: 594/KH-UBND

Kon Tum, ngày 25 tháng 3 năm 2016

KẾ HOẠCH

Đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2016.

Thực hiện: Luật Khoáng sản 2010, Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản, Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ Quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản và và Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

UBND tỉnh Kon Tum ban hành Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2016, với các nội dung chủ yếu sau đây:

I. Mục đích, yêu cầu:

1. Mục đích:

- Nhằm đổi mới cơ chế quản lý hoạt động khoáng sản phù hợp với cơ chế kinh tế thị trường đúng theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010.
- Phát huy tiềm năng khoáng sản, thu hút đầu tư khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản tại địa phương, tăng nguồn thu ngân sách cho Nhà nước. Hoạt động khai thác phải đảm bảo có hiệu quả và tiết kiệm không lãng phí thất thoát tài nguyên.

2. Yêu cầu:

- Các điểm được lựa chọn đưa ra đấu giá phải phù hợp với quy hoạch được phê duyệt (ngoài khu vực đã được UBND tỉnh khoanh định không đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định của Luật Khoáng sản 2010).
- Đấu giá quyền khai thác khoáng sản được thực hiện công khai, minh bạch, bình đẳng đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác khoáng sản.
- Thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản đảm bảo đúng quy định của pháp luật về đấu giá và quy định tại Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ Quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản; Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ.

II. Nội dung:

1. Các điểm mỏ đấu giá quyền khai thác khoáng sản năm 2016: Tổng số 37 điểm mỏ, trong đó:

- Cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường: 27 điểm mỏ.

- Đá làm vật liệu xây dựng thông thường: 08 điểm mỏ.

- Sét: 02 điểm mỏ.

(Có phụ lục danh mục các điểm mỏ đầu giá quyền khai thác khoáng sản kèm theo).

2. Phương pháp tiến hành: Tổ chức phiên đấu giá theo quy định của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ.

3. Thời gian đấu giá: Quý 2 năm 2016 *(thời điểm cụ thể giao cơ quan Thường trực Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản tỉnh Kon Tum quyết định trên cơ sở quy định của pháp luật).*

4. Kinh phí thực hiện:

Theo quy định Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ và Quyết định số 74/2014/QĐ-UBND ngày 25/12/2014 của UBND tỉnh Ban hành mức thu phí tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

III. Nhiệm vụ:

- Thông báo công khai các khu vực và điểm mỏ đưa ra đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh năm 2016, các thông tin về phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản, thông tin cơ bản về địa chất và khoáng sản đã điều tra, đánh giá, phê duyệt trữ lượng.

- Xác định giá khởi điểm phiên đấu giá, xác định bước giá cho các khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Lập hồ sơ mời đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Tài chính và tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định hiện hành.

IV. Phân công trách nhiệm:

1. Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản tỉnh *(thành lập tại Quyết định số 1306/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh)*: Thực hiện nhiệm vụ giúp UBND tỉnh triển khai công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép theo quy định tại Điều 82 Luật Khoáng sản; Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản và Thông tư số 16/2014/TT-BTNMT ngày 14/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Công bố công khai danh mục khu vực có khoáng sản đưa ra đấu giá theo kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản, các thông tin về tài nguyên khoáng sản tại khu vực đấu giá, tài liệu điều tra, đánh giá tại Trụ sở cơ quan, Cổng thông tin điện tử tỉnh Kon Tum và các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với đơn vị, địa phương có liên quan xác định giá khởi điểm trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt.

- Tiếp nhận và chuẩn bị hồ sơ trước, sau phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ và phối hợp với Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản tỉnh thực hiện các nội dung liên quan đến công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm:

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, các đơn vị có liên quan xác định và thẩm định giá khởi điểm, bước giá để đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định.

- Phối hợp thực hiện các nội dung liên quan đến công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

3. Các Sở, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành nơi có khoáng sản đưa ra đấu giá có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện theo Kế hoạch.

Trong quá trình tổ chức triển khai Kế hoạch này nếu có những vấn đề vướng mắc các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố kịp thời phản ánh, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Xây dựng, Sở Công Thương;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Tài chính, Sở Tư pháp;
- UBND các huyện, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Kon Tum;
- Lãnh đạo VP.UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN3.

**T.M ỦY BAN NHÂN DÂN
KT/ CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Tuy

I. Cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường:

Tên khu vực	Tọa độ		Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích đưa ra đấu giá (ha)	Hiện trạng	Trữ lượng, tài nguyên dự báo đưa ra đấu giá (1000m ³)	Thời gian đấu giá	Ghi chú
	X	Y						
1. Huyện Sa Thầy								
Địa điểm: Làng Le, xã Mô Rai (theo QH là làng Le Rơ Man, xã Mô Rai)								
Điểm mỏ số 1								
1	1.588.520	502.970	36,6	1	Mỏ chưa thăm dò, chưa có khai trường khai thác, diện tích phân bố cát sỏi khả thi cho thăm dò khai thác	50	Quý 2/2016	Số hiệu quy hoạch 162A
2	1.588.549	503.065						
3	1.588.454	503.095						
4	1.588.424	502.999						
Địa điểm: Thôn 1, thị trấn Sa Thầy (theo QH là thôn 5, thị trấn Sa Thầy)								
Điểm mỏ số 2								
1	1.592.177	533.388	5,8	0,98	Mỏ chưa thăm dò, khu vực khảo sát trước đây đã có hoạt động khai thác, hiện vẫn còn bãi đất rộng và đường giao thông vào tới mỏ	49	Quý 2/2016	Số hiệu quy hoạch 149
2	1.592.114	533.320						
3	1.592.057	533.323						
4	1.592.069	533.244						
5	1.592.114	533.254						
6	1.592.159	533.278						
7	1.592.205	533.361						
Địa điểm: Làng Lung, xã Ya Xiêr: gồm 2 vị trí								
Vị trí 1								
Điểm mỏ số 3								
1	1.589.712	532.206	41,6	0,96	Mỏ chưa thăm dò, khu vực khảo sát trước đây đã có hoạt động khai thác, hiện vẫn còn bãi đất rộng và đường giao thông vào tới mỏ	48	Quý 2/2016	Số hiệu quy hoạch 155
2	1.589.669	532.259						
3	1.589.581	532.186						
4	1.589.637	532.107						
Vị trí 2								
Điểm mỏ số 4								

1	1.589.453	532.060	41,6	0,99	Mỏ chưa thăm dò, khu vực khảo sát trước đây đã có hoạt động khai thác, hiện vẫn còn bãi đất rộng và đường giao thông vào tới mỏ	49,5	Quý 2/2016	Số hiệu quy hoạch 155
2	1.589.380	531.981						
3	1.589.443	531.913						
4	1.589.521	532.009						

2. Huyện Kon Rẫy

Địa điểm: Sông Đăk Pơ Ne thuộc thôn 3, thị trấn Đăk Rve (theo QH là Sông Đăk Pơ Ne, thôn 7, thị trấn Đăk Rve)

Điểm mỏ số 5

1	1.606.061	582.098	18,2	0,96	Mỏ chưa thăm dò, chưa có hoạt động khai thác trước đây. Khoáng sản là các trầm tích của sông Đăk Pơ Ne	48	Quý 2/2016	Số hiệu quy hoạch 133
2	1.606.059	582.137						
3	1.605.947	582.129						
4	1.605.815	582.108						
5	1.605.820	582.068						
6	1.605.941	582.089						

Địa điểm: Sông Đăk Pơ Ne thuộc thôn 4, thôn 5 xã Tân Lập (theo QH là thôn 5 xã Tân Lập)

Điểm mỏ số 6

1	1.602.893	579.613	30,8	0,95	Mỏ chưa thăm dò, chưa có hoạt động khai thác trước đây. Khoáng sản là các trầm tích của sông Đăk Pơ Ne	47,5	Quý 2/2016	Số hiệu quy hoạch 135
2	1.602.879	579.641						
3	1.602.753	579.614						
4	1.602.604	579.637						
5	1.602.594	579.606						
6	1.602.751	579.580						

Địa điểm: Sông Đăk Pơ Ne thuộc thôn 4, thôn 5 xã Tân Lập (theo QH là thôn 5 xã Tân Lập)

Điểm mỏ số 7

1	1.602.756	577.644	12,6	0,96	Mỏ chưa thăm dò, chưa có hoạt động khai thác trước đây. Khoáng sản là các trầm tích của sông Đăk Pơ Ne	48	Quý 2/2016	Số hiệu quy hoạch 136
2	1.602.610	577.683						
3	1.602.456	577.788						
4	1.602.439	577.763						
5	1.602.591	577.660						
6	1.602.750	577.620						

3. Huyện Ia H'Drai

Địa điểm: Sông SaThây, phía Nam Đồn biên phòng 711: gồm 2 vị trí

Vị trí 1

Điểm mỏ số 8

1	1.564.154	494.575	15,8	0,98	Mỏ chưa thăm dò, khu vực khảo sát chưa có hoạt động khai thác trước đây, có đường giao thông vào tới mỏ	49	Quý 2/2016	Số hiệu quy hoạch 165
2	1.564.136	494.599						
3	1.563.904	494.402						
4	1.563.924	494.374						

Vị trí 2								
Điểm mỏ số 9								
1	1.562.477	494.316	15,8	0,91	Mỏ chưa thăm dò, khu vực khảo sát chưa có hoạt động khai thác trước đây, có đường giao thông vào tới mỏ	45,5	Quý 2/2016	Số hiệu quy hoạch 165
2	1.562.457	494.336						
3	1.562.227	494.143						
4	1.562.252	494.121						
Địa điểm: Thôn 9, xã Ia Toi								
Điểm mỏ số 10								
1	1.556.776	512.582	73	0,98	Mỏ chưa thăm dò, khu vực khảo sát chưa có hoạt động khai thác trước đây, có đường giao thông vào tới mỏ	49	Quý 2/2016	Số hiệu quy hoạch 168C
2	1.556.769	512.607						
3	1.556.430	512.524						
4	1.556.438	512.495						
Địa điểm: Sông Sa Thầy, cạnh đồn BP 713, xã Ia Dal								
Điểm mỏ số 11								
1	1.551.841	494.377	34	0,99	Mỏ chưa thăm dò, khu vực khảo sát chưa có hoạt động khai thác trước đây, có đường giao thông vào tới mỏ	49,5	Quý 2/2016	Số hiệu quy hoạch 171
2	1.551.826	494.403						
3	1.551.539	494.246						
4	1.551.556	494.220						
4. Huyện Đắk Tô								
Địa điểm: Sông Pô Kô, thôn 4, xã Tân Cảnh (theo QH là thôn 3,4,5 xã Tân Cảnh)								
Điểm mỏ số 12								
1	1.621.385	528.104	49,8	0,99	Mỏ chưa thăm dò, khu vực khảo sát trước đây đã có khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường. Diện tích phân bổ cát sỏi khả thi cho thăm dò khai thác 0,99 ha	49,5	Quý 2/2016	Số hiệu quy hoạch 71
2	1.621.386	528.011						
3	1.621.280	528.010						
4	1.621.278	528.103						
Địa điểm: Sông Đắk Pxi, Thôn 5, xã Diên Bình								
Điểm mỏ số 13								
1	1.616.836	542.565	9,3	0,84	Mỏ chưa thăm dò, khu vực khảo sát trước đây đã có khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường. Diện tích phân bổ cát sỏi khả thi cho thăm dò khai thác 0,84 ha	42	Quý 2/2016	Số hiệu quy hoạch 75
2	1.616.912	542.587						
3	1.616.936	542.488						
4	1.616.861	542.460						
Địa điểm: Sông Te Pen 2, xã Đắk Trăm: gồm 2 vị trí								
Vị trí 1: Đoạn qua thôn Đắk Rô Gia, xã Đắk Trăm								
Điểm mỏ số 14								
1	1.632.928	537.767	28,1	0,91	Mỏ chưa thăm dò, khu vực khảo sát trước đây đã có khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường. Diện tích phân bổ cát	45,5	Quý 2/2016	Số hiệu quy hoạch 59
2	1.632.961	537.857						
3	1.633.058	537.819						

4	1.633.032	537.746			sỏi khả thi cho thăm dò khai thác 0,91 ha			
Vị trí 2: Đoạn qua thôn Tê Pheo, xã Đăk Trăm								
Điểm mỏ số 15								
1	1.633.347	538.456	28,1	0,90	Mỏ chưa thăm dò, khu vực khảo sát trước đây đã có khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường. Diện tích phân bố cát sỏi khả thi cho thăm dò khai thác 0,9ha	45	Quý 2/2016	Số hiệu quy hoạch 59
2	1.633.425	538.535						
3	1.633.474	538.490						
4	1.633.398	538.392						
5	1.633.342	538.446						
Địa điểm: Thôn Đăk Tông, xã Ngọc Tụ: gồm 2 vị trí								
Vị trí 1:								
Điểm mỏ số 16								
1	1.627.179	529.842	9,6	0,95	Mỏ chưa thăm dò, khu vực khảo sát trước đây chưa có khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường. Diện tích phân bố cát sỏi khả thi cho thăm dò khai thác 0,95 ha	47,5	Quý 2/2016	Số hiệu quy hoạch 65
2	1.627.202	529.852						
3	1.627.179	529.905						
4	1.627.138	529.912						
5	1.627.118	529.942						
6	1.627.047	529.992						
7	1.627.016	529.950						
8	1.627.046	529.912						
9	1.627.077	529.926						
10	1.627.167	529.835						
Vị trí 2								
Điểm mỏ số 17								
1	1.625.837	530.168	9,6	0,94	Mỏ chưa thăm dò, khu vực khảo sát trước đây chưa có khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường. Diện tích phân bố cát sỏi khả thi cho thăm dò khai thác 0,9 ha	47	Quý 2/2016	Số hiệu quy hoạch 65
2	1.625.840	530.205						
3	1.625.929	530.123						
4	1.625.976	530.129						
5	1.626.015	530.052						
6	1.626.014	529.978						
7	1.625.979	529.994						
8	1.625.948	530.097						
9	1.625.921	530.106						
Địa điểm: Khối 1, thị trấn Đăk Tô								
Vị trí 1: Đoạn qua Khối 1, thị trấn Đăk Tô								
Điểm mỏ số 18								
1	1.621.906	535.648						
2	1.621.924	535.715						

3	1.622.010	535.737	10,8	0,90	Mỏ chưa thăm dò, khu vực khảo sát trước đây đã có khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường. Diện tích phân bố cát sỏi khả thi cho thăm dò khai thác 0,9ha	45	Quý 2/2016	Số hiệu quy hoạch 70
4	1.622.026	535.741						
5	1.622.009	535.628						
6	1.621.978	535.638						
Vị trí 2: Đoạn qua Khối 3, thị trấn Đắk Tô								
Điểm mỏ số 19								
1	1.621.760	536.013	10,8	0,78	Mỏ chưa thăm dò, khu vực khảo sát trước đây đã có khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường. Diện tích phân bố cát sỏi khả thi cho thăm dò khai thác 0,78 ha	39	Quý 2/2016	Số hiệu quy hoạch 70
2	1.621.888	535.998						
3	1.621.919	535.944						
4	1.621.875	535.914						
5	1.621.846	535.964						
6	1.621.768	535.961						
Địa điểm: Thôn Đắk Rao Lớn, thị trấn Đắk Tô								
Điểm mỏ số 20								
1	1.620.216	536.459	35,4	0,84	Mỏ chưa thăm dò, khu vực khảo sát trước đây đã có khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường. Diện tích phân bố cát sỏi khả thi cho thăm dò khai thác 0,84 ha	42	Quý 2/2016	Số hiệu quy hoạch 72
2	1.620.217	536.405						
3	1.620.343	536.355						
4	1.620.350	536.427						
5. Huyện Đắk Glei								
Địa điểm: Thôn Đắk Gò, xã Đắk Kroong								
Điểm mỏ số 21								
1	1.654.783	524.361	18,4	6	Mỏ chưa thăm dò, khu vực khảo sát chưa có hoạt động khai thác trước đây, có đường giao thông vào tới mỏ	300	Quý 2/2016	Số hiệu quy hoạch 26
2	1.654.783	524.410						
3	1.653.873	524.224						
4	1.653.895	524.165						
Địa điểm: Thôn Đắk Wát, xã Đắk Kroong								
Điểm mỏ số 22								
1	1.656.499	524.283	2,5	2,5	Mỏ chưa có hoạt động khai thác, bên bãi tập kết. Khoáng sản là các trầm tích thuộc sông Pô Kô với lượng cát lộ thiên tập trung chủ yếu phía bờ phải theo hướng dòng chảy.	125	Quý 2/2016	Số hiệu quy hoạch 25
2	1.656.518	524.241						
3	1.656.961	524.152						
4	1.656.970	524.202						
7. Huyện Ngọc Hồi								
Địa điểm: Sông Đắk Pô Kô, thị trấn Plei Kần (Giáp ranh huyện Đắk Tô)								
Điểm mỏ số 23								
1	1.625.477	523.648			Mỏ chưa thăm dò, có bãi khai thác củ đã sử dụng khai thác cát trước đây. Khoáng sản là			Số hiệu quy
2	1.625.477	523.693						

3	1.625.259	523.682	53,5	1	các trâm tích của sông Đăk Pô Kô	50	Quý 2/2016	hoạch 47
4	1.625.260	523.635						
7. Huyện Tu Mơ Rông								
Địa điểm: Sông Đăk Long và sông Đăk Pxi, xã Tê Xăng (theo QH là sông Đăk Long, xã Xê Tăng)								
Điểm mở số 24								
1	1.649.736	551.719	3,5	3,5	Mỏ chưa thăm dò, đã có khai trường khai thác, nay đã dừng hoạt động, hiện là đất sông suối do UBND xã quản lý và đất nông nghiệp do hộ gia đình cá nhân sử dụng. Điểm mở cách đường Quốc lộ 40B(tỉnh lộ 672) khoảng 100m	175	Quý 2/2016	Số hiệu quy hoạch 87
2	1.649.729	551.758						
3	1.649.325	551.625						
4	1.649.301	551.587						
5	1.649.669	551.439						
6	1.649.705	551.448						
8. Huyện Kon Plông								
Địa điểm: Thôn Đăk Chun, xã Măng Bút (Giáp ranh huyện Tu Mơ Rông)								
Điểm mở số 25								
1	1.651.807	569.667	12,1	1	Mỏ chưa thăm dò, chưa có khai trường khai thác	50	Quý 2/2016	Số hiệu quy hoạch 96
2	1.651.768	569.724						
3	1.650.954	570.312						
4	1.650.881	570.257						
Địa điểm: Thôn Cơ Chát 1, xã Măng Bút								
Điểm mở số 26								
1	1.646.799	571.912	2,7	1	Mỏ chưa thăm dò, chưa có khai trường khai thác	50	Quý 2/2016	Số hiệu quy hoạch 98
2	1.646.787	571.942						
3	1.646.344	571.958						
4	1.646.361	571.918						
Địa điểm: Thôn Tu Nông 1, xã Măng Bút								
Điểm mở số 27								
1	1.645.023	572.801	4,3	1	Mỏ chưa thăm dò, chưa có khai trường khai thác	50	Quý 2/2016	Số hiệu quy hoạch 99
2	1.644.997	572.846						
3	1.644.473	573.075						
4	1.644.443	573.014						

II. Đá làm vật liệu xây dựng thông thường:

Tên khu vực	Tọa độ		Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích đưa ra đấu giá (ha)	Hiện trạng	Trữ lượng, tài nguyên dự báo đưa ra đấu giá (1000m ³)	Thời gian dự kiến đấu giá	Ghi chú
	X	Y						
1. Thành phố Kon Tum								
Địa điểm: Ia Mul, xã Ia Chim								
Điểm mỏ số 28								
1	1.576.112	545.994	6,5	2	Mỏ chưa thăm dò, khu mỏ có khe suối nhỏ chảy qua, tầng đá lộ ra có bề dày khoảng 3-4m	200	Quý 2/2016	Số hiệu quy hoạch 193A
2	1.576.112	546.316						
3	1.575.912	546.316						
4	1.575.912	545.994						
2. Huyện Sa Thầy								
Địa điểm: Xã Sa Nhơn: gồm 2 vị trí								
Vị trí 1								
Điểm mỏ số 29								
1	1.604.079	536.237	10	7	Mỏ chưa thăm dò, khu vực khảo sát có đường giao thông vào tới mỏ	210	Quý 2/2016	Số hiệu quy hoạch 143
2	1.604.357	535.959						
3	1.604.081	535.744						
4	1.603.953	536.145						
Vị trí 2								
Điểm mỏ số 30								
1	1.603.849	536.069	5,1	5,1	Mỏ chưa thăm dò, khu vực khảo sát có đường giao thông vào tới mỏ	153	Quý 2/2016	Số hiệu quy hoạch 144
2	1.603.884	535.971						
3	1.603.915	535.713						
4	1.603.819	535.688						
5	1.603.685	535.987						
Địa điểm: Làng Le Mơ Ran, xã Mô Rai								
Điểm mỏ số 31								
1	1.588.077	503.930	30,6	15	Mỏ chưa thăm dò, khu vực khảo sát chưa có khai trường khai thác, có đường giao thông vào tới mỏ	450	Quý 2/2016	Số hiệu quy hoạch 160
2	1.587.966	504.219						
3	1.587.446	504.060						

4	1.587.224	503.803						
5	1.587.524	503.551						
3. Huyện Tư Mơ Rồng								
Địa điểm: Làng Đăk King 1, xã Ngọc Lây								
Điểm mỏ số 32								
1	1.654.083	554.705	15	2	Mỏ mới chưa được điều tra thăm dò, khu vực khảo sát chưa có khai trường, hiện nông dân đang canh tác, đã có đường vào khu mỏ	60	Quý 2/2016	Số hiệu quy hoạch 84
2	1.653.833	554.801						
3	1.653.778	554.950						
4	1.654.020	555.200						
5	1.654.301	555.092						
Địa điểm: Làng Kạch Nhỏ, xã Đăk Sao								
Điểm mỏ số 33								
1	1.651.101	536.093	10	1,5	Mỏ chưa thăm dò, khu vực khảo sát chưa có khai trường, hiện là đất trồng cây hàng năm nhân dân đang canh tác, có đường đất vào điểm mỏ, điểm mỏ cách tỉnh lộ 678 khoảng 1,5km	45	Quý 2/2016	Số hiệu quy hoạch 86
2	1.650.661	536.031						
3	1.650.545	536.211						
4	1.651.140	536.291						
Địa điểm: Làng Đăk Chum 2, xã Tư Mơ Rồng								
Điểm mỏ số 34								
1	1.648.729	550.438	17,5	3	Mỏ chưa thăm dò, khu vực khảo sát chưa có khai trường hiện được người dân trồng cây hàng năm và một số diện tích đất rừng được giao cho người dân quản lý. Mỏ có đường đất đi vào từ đường Quốc lộ 40B và cách khoảng 3km.	90	Quý 2/2016	Số hiệu quy hoạch 88
2	1.648.453	549.690						
3	1.648.263	549.727						
4	1.648.389	550.162						
5	1.648.551	550.542						
4. Huyện Ia H'Drai								
Địa điểm: Xã Ia Toi								
Điểm mỏ số 35								
1	1.559.124	497.900	25	10	Mỏ chưa thăm dò, chưa có khai trường, có đường giao thông vào tới mỏ	300	Quý 2/2016	Số hiệu quy hoạch 167
2	1.558.826	498.057						
3	1.559.101	498.761						
4	1.559.388	498.654						

III. Sét:

Tên khu vực	Tọa độ		Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích đưa ra đấu giá (ha)	Hiện trạng	Trữ lượng, tài nguyên dự báo đưa ra đấu giá (1000m ³)	Thời gian dự kiến đấu giá	Ghi chú
	X	Y						
Thành phố Kon Tum								
Địa điểm: Thôn Đăk Chòa, xã Vinh Quang								
Điểm mỏ số 36								
1	1.594.787	551.632	77,3	20	Mỏ chưa thăm dò, đất trống và một phần trồng cây lâu năm (cao su), hiện đang được người dân khai thác sét làm gạch ngói	500	Quý 2/2016	Số hiệu quy hoạch 174
2	1.594.486	551.748						
3	1.595.046	552.299						
4	1.595.300	552.299						
Huyện Tu Mơ Rông								
Địa điểm: Làng Ba Tu 2, xã Ngọc Yêu								
Điểm mỏ số 37								
1	1.647.040	563.895	25,2	3	Mỏ chưa thăm dò hiện nhân dân đang trồng cây hàng năm và một số diện tích đất giao cho dân quản lý, bảo vệ. Điểm mỏ nằm gần trục đường giao thông Ngọc Hoàng- Măng Bút thuận tiện giao thông đi lại	45	Quý 2/2016	Số hiệu quy hoạch 90
2	1.646.926	564.049						
3	1.646.828	563.942						
4	1.646.460	563.929						
5	1.646.453	563.604						
6	1.646.612	563.457						
7	1.646.785	563.373						
8	1.646.938	563.592						
9	1.647.040	563.895						

Ghi chú:

- Tổng cộng có 37 điểm mỏ đá, cát, sét; trong đó: 27 điểm mỏ cát, sỏi; 08 điểm mỏ đá và 02 điểm mỏ sét.
- Các điểm trên nằm trong Quyết định quy hoạch số 71/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Kon Tum, tài nguyên dự báo được xác định căn cứ theo tỷ lệ diện tích và nhân với số năm trong kỳ quy hoạch giai đoạn đến 2020 (nhân 5 năm).